

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 3681/BC-UBND, ngày 09/9/2026 của UBND phường Đoàn Kết)

Nhóm chỉ tiêu	Chỉ tiêu thành phần	Mục tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Năm 2026		Ước TH so với KH năm 2026 (%)	Ước thực hiện cả năm 2026	Ghi chú
				Kế hoạch giao năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2026			
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ							
1	1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	6.860	6.420	93,6%	7.799	
2	2	Giá trị hàng hóa của địa phương tham gia xuất khẩu	Triệu USD	1,71	1,25	73%	1,71	
3	3	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2.413,6	1.903,30	78,9%	2.413,6	
4	4	Thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	134.700	158.358	117,6%	163.000	
5	5	Tổng lượt khách du lịch	Lượt người	186.866	143.952	77,03%	186.866	
II	CÁC CHỈ TIÊU VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI							
6	6	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt	Đạt	100%	Đạt	
	7	Giữ vững và nâng cao phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3	Đạt	Đạt	Đạt	100%	Đạt	
	8	Duy trì tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	100	100	100%	100	
	9	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,9	100	100,1%	100	
	10	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi THCS đến trường	%	99,3	99,3	100,0%	99,3	
	11	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi THPT đến trường	%	80	80,99	101,2%	81,0	
	12	Trường đạt chuẩn Quốc gia	%	88,2	37,8	42,8%	37,8	Tỷ lệ giảm: do sáp nhập các trường
	13	Phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế	Đạt	Đạt	Đạt	100%	Đạt	
	14	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi) dưới	%	13,99	13,92	100,5%	13,92	
	15	Tỷ lệ trẻ em <1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại)	%	96,94	-	100,0%	96,94	
	16	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	99,4	97	97,6%	99,4	
6	17	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	80	80	100%	80	
	18	Tổ dân phố có nhà văn hóa	%	97,92	100	102,1%	100	
	19	Hộ gia đình đạt văn hóa	%	95,00	-		95,00	Chưa đánh giá
	20	Tổ dân phố, cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa	%					
	-	Tỷ lệ Tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	97,9	-		97,9	Chưa đánh giá
	-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	98,0	-		98,0	Chưa đánh giá
	-							
	21	Duy trì tỷ lệ đường trục chính được cứng hóa	%	100	100	100%	100	

Nhóm chỉ tiêu	Chỉ tiêu thành phần	Mục tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Năm 2026		Ước TH so với KH năm 2026 (%)	Ước thực hiện cả năm 2026	Ghi chú
				Kế hoạch giao năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2026			
7	22	Duy trì tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	%	100	100	100%	100	
	23	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	75,1	75,1	100%	75,1	
8	24	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,09			1,09	Đang thực hiện đánh giá
	25	Số lao động được giải quyết việc làm/năm	Người/năm	600	470	78,3%	600	
	26	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	80,5	80,3	99,8%	80,5	
	27	Đào tạo (trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng)	Người/năm	90	90	100%	90	
III	CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG							
9	28	Tỷ lệ che phủ rừng	%	45,79	45,57	99,5%	45,57	
	29	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý	%	91	91	100,0%	91	

BIỂU THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN VỀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN 9 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 3681/BC-UBND, ngày 09/9/2026 của UBND phường Đoàn Kết)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026			So sánh ước TH 9 tháng/KH 2026 (%)	So sánh ước TH cả năm 2026/KH 2026 (%)	Ghi chú
			Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước TH cả năm			
	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN							
I	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	6.860	6.420	7.799	93,6	114	
	- Thóc	Tấn	2.350,0	2.349,9	2.349,9	-	100	
	- Ngô	Tấn	4.510,0	4.070,1	5.449,6	-	121	
1	Lúa cả năm: Diện tích	Ha	478,78	478,78	478,78	100,0	100	
+	Năng suất		49,1	49,1	49,1			
+	Sản lượng	Tấn	2.349,9	2.349,9	2.349,9	100,0	100	
-	Lúa mùa: Diện tích	Ha	478,78	478,78	478,78	100,0	100	
+	Năng suất	Tạ/ha	49,1	49,1	49,1	100,0	100	
+	Sản lượng	Tấn	2.349,9	2.349,9	2.349,9	100,0	100	
	Trong đó: Lúa hàng hóa tập trung: Diện tích	Ha	164,2	164,2	164,2	100	100	
+	Năng suất	Tạ/ha	52,4	52,4	52,4	100	100	
+	Sản lượng	Tấn	860,4	860,4	860,4	100	100	
2	Ngô cả năm: Diện tích	Ha	968,0	1.169,7	1.169,7	121	121	
+	Năng suất	Tạ/ha	46,59	34,8	46,59	75	100	
+	Sản lượng	Tấn	4.510,0	4.070,1	5.449,6	90	121	
-	Ngô xuân hè: Diện tích	Ha	671,91	873,6	873,6	130	130	
+	Năng suất	Tạ/ha	46,59	46,59	46,6	100	100	
+	Sản lượng	Tấn	3.130	4.070,10	4.070,1	130	130	
-	Ngô thu đông: Diện tích	Ha	296,1	296,10	296,1	100,0	100	
+	Năng suất	Tạ/ha	46,59	-	46,6	-	100	
+	Sản lượng	Tấn	1.380	-	1.379,5	-	100	
3	Cây màu							
-	Diện tích	Ha		127,5	167,0			
-	Sản lượng	Tấn		1238	1.627,41			
3,1	Cây rau màu khác	Ha		118,5	158,0			
-	Diện tích rau chính	Ha		39,5	39,5			
	Diện tích rau tăng vụ	Ha		79	118,5			
-	Năng suất	Tạ/ha		98,7	98,7			
-	Sản lượng	Tấn		1170	1559			
3,2	Cây khoai lang: Diện tích	Ha		9	9,0			
-	Năng suất	Tạ/ha		75,5	75,5			
-	Sản lượng	Tấn		67,95	68,0			
4	Cây hoa	ha		8,6	8,6			
II	Cây công nghiệp	Ha		1441,21	1.441,2			
1	Cây công nghiệp ngắn ngày	Ha		219	219,0			
-	Cây lạc: Diện tích	Ha		81	81,0			
+	Năng suất	Tạ/ha			11,1			
+	Sản lượng	Tấn			89,9			
-	Cây Đậu tương: Diện tích	Ha		6	6,0			
+	Năng suất	Tạ/ha			9,3			
+	Sản lượng	Tấn			5,6			
-	Cây dong riềng: Diện tích	Ha		102	102,0			
+	Năng suất	Tạ/ha			550,0			
+	Sản lượng	Tấn			5.610,0			
-	Cây sắn	Ha		30	30,0			
+	Năng suất	Tạ/ha			450,0			

+	Sản lượng	Tấn			1.350,0			
2	Cây công nghiệp lâu năm	Ha		1222,21	1.222,2			
2.1	Cây ăn quả: Diện tích	Ha		105	105,0			
+	Sản lượng	Tấn		364	728,0			
2.2	Cây chè: Diện tích	Ha	790,73	790,73	790,7	100	100	
	<i>Diện tích chè kinh doanh</i>	Ha	678,5	678,5	678,5	100	100	
	<i>Diện tích chè trong giai đoạn kiến thiết cơ bản</i>	Ha	112,2	112,2	112,2	100		
+	Năng suất	Tạ/ha	87,74	83	87,74		100,0	
+	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	5.953	5.620	5.953,0	94	100,0	
-	Diện tích chè tập trung được cấp mã số vùng trồng	Ha	158	20	20,0			
-	Diện tích chè tập trung được sản xuất, quản lý theo tiêu chuẩn an toàn, hữu cơ	Ha	20					
2.3	Cây mắc ca: Diện tích	ha		326,48	326,5			
	<i>Diện tích trồng mới</i>	ha						
+	Năng suất	Tạ/ha			55,5			
+	Sản lượng	Tấn			1.812,0			
2.4	Cây Thảo quả: Diện tích	Ha		32,9	32,9			
	<i>Trong đó: DT đã cho thu hoạch</i>	Ha		32,9	32,9			
-	Sản lượng	Tấn			16,0			
III	Chăn nuôi							
1	Tổng đàn gia súc (tính có mặt)	Con	9.030	8.242,0	9.030,0	91	100	
-	Đàn trâu	Con	1.735	1.731	1.735,0	100	100	
-	Đàn bò	Con	510	509	510,0	100	100	
-	Đàn lợn	Con	6.785	6.002	6.785,0	88	100	
2	Tổng đàn gia cầm							
-	Đàn gia cầm	con	66.000	60.000	66.000,0	91	100	
-	Đàn ong	Đàn		928	928,0	0		
3	Tổng sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	825	618,75	825,0	75	100	
4	Số trang trại chăn nuôi	Trang trại	19	19	19,0	100	100	
-	Trong đó: Số trang trại có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu	Trang trại	12	12	12,0	100	100	
-	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu	%	63	63	63,0	100	100	
5	Số cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ	Cơ sở	1.170	1.170	1.170	100	100	
-	Trong đó: Số cơ sở có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu	Trang trại	538	538	538	100	100	
-	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi nông hộ có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu	%	46	46	46	100	100	
IV	LÂM NGHIỆP							
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	45,79	45,57	45,57	100	100	
2	Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	6.204	6.121,03	6.121,03	99		
	Diện tích rừng trồng mới	Ha	10	10	10	100	100	
2.1	Rừng tự nhiên	Ha	6.011	5.985,86	5.985,86	100	100	
2.2	Rừng trồng đã thành rừng	Ha	193	135,17	135,17	70	70	
III	THUỖ SẢN							
1	DT nuôi trồng TS	Ha	9,1	9,1	9,1	100	100	
-	Trong đó: + Diện tích ao	Ha	9,1	9,1	9,1	100	100	
-	+ Năng suất	Tạ/ha	38	29	38,5	75	100	
-	+ Sản lượng	Tấn	35	26,25	35,0	75	100	

BIỂU CHI TIẾT
ƯỚC THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 3681/BC-UBND, ngày 09/9/2026 của UBND phường Đoàn Kết)

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán tính giao	HĐND phường giao	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện năm 2026	So sánh (%)	
						UTH/ KH tính giao	UTH/ HĐND QĐ
A	B	1	2	3		4=3/1	5
A	TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	252.962	252.962	241.173	241.174	95%	95%
*	Thu NSNN trên địa bàn	134.700	134.700	158.358	158.359	117,6%	118%
-	Ngân sách trung ương hưởng	10.667	10.667	5.957	5.957	56%	56%
-	Ngân sách tỉnh hưởng	40.001	40.001	86.040	86.041	215%	215%
-	Ngân sách phường hưởng	84.032	84.032	66.361	66.361	79%	79%
I	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	84.032	84.032	66.361	66.361	79%	79%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do nhà nước giữ vai trò chủ đạo			130	130		
-	Ngân sách tỉnh hưởng			57	57		
-	Ngân sách phường hưởng			73	73		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			166	167		
-	Ngân sách tỉnh hưởng			166	167		
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	40.876	40.876	122.916	122.916	301%	301%
-	Ngân sách tỉnh hưởng			75.029	75.029		
-	Ngân sách phường hưởng	40.876	40.876	47.887	47.887	117%	117%
4	Lệ phí trước bạ	14.000	14.000	6.630	6.630	47%	47%
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.650	5.650	4.324	4.324	77%	77%
-	Ngân sách tỉnh hưởng			1.090	1.090		
-	Ngân sách phường hưởng	5.650	5.650	3.234	3.234	57%	57%
6	Thu phí, lệ phí	1.100	1.100	2.162	2.162	197%	197%
-	Ngân sách trung ương hưởng			285	285		
-	Ngân sách tỉnh hưởng			226	226		
-	Ngân sách phường hưởng	1.100	1.100	1.651	1.651	150%	150%
7	Thu tiền sử dụng đất	65.000	65.000	11.001	11.001	17%	17%
-	Ngân sách trung ương hưởng	9.750	9.750	1.650	1.650	17%	17%
-	Ngân sách tỉnh hưởng	38.675	38.675	4.484	4.484	12%	12%
-	Ngân sách phường hưởng	16.575	16.575	4.867	4.867	29%	29%
8	Thu tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	34	34	44	44	129%	129%
9	Thu tiền thuê đất (thuê mặt đất, mặt nước)	5.200	5.200	6.189	6.189	119%	119%
-	Ngân sách trung ương hưởng	780	780	922	922	118%	118%
-	Ngân sách tỉnh hưởng	1.326	1.326	3.687	3.687	278%	278%
-	Ngân sách phường hưởng	3.094	3.094	1.580	1.580	51%	51%
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			3.807	3.807		
-	Ngân sách trung ương hưởng			2.544	2.544		
-	Ngân sách tỉnh hưởng			1.263	1.263		
11	Thu khác ngân sách	2.740	2.740	989	989	36%	36%
-	Ngân sách trung ương hưởng	137	137	556	556	406%	406%
-	Ngân sách tỉnh hưởng	0	0	38	38		
-	Ngân sách phường hưởng	2.603	2.603	395	395	15%	15%
12	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	100	100			0%	0%
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	168.930	168.930	143.169	143.169	85%	85%
1	Thu bổ sung cân đối	166.126	166.126	123.751	123.751	74%	74%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.804	2.804	19.418	19.418	693%	693%
III	THU CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH			31.643	31.644		
B	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	252.962	252.962	147.143		58%	58%
	Chi ngân sách địa phương	252.962	252.962	147.143		58%	58%